

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA KINH TẾ
-----&0&-----

NGUYỄN TIẾN HÙNG

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NGOẠI THƯƠNG
VIỆT NAM
THỰC TRẠNG - GIẢI PHÁP

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC KINH TẾ

HÀ NỘI - 2004

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA KINH TẾ
-----&0&-----

NGUYỄN TIẾN HÙNG

**CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NGOẠI THƯƠNG
VIỆT NAM
THỰC TRẠNG - GIẢI PHÁP**

Chuyên ngành: KINH TẾ CHÍNH TRỊ XHCN

Mã số : 05 - 02 - 01

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC KINH TẾ

**Người hướng dẫn Khoa học : PGS. TS PHAN HUY
ĐƯỜNG**

HÀ NỘI - 2004

MỤC LỤC

MỤC LỤC	TRANG
Chương I: LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CHÍNH SÁCH NGOẠI THƯƠNG	4
1.1. Sự hình thành và phát triển của ngoại thương.	4
1.1.1. Chuyên môn hoá và trao đổi giữa các quốc gia dựa vào lợi thế so sánh.	4
1.1.2. Lý thuyết về lợi thế cạnh tranh.	19
1.1.3. Đặc điểm của hoạt động ngoại thương hiện nay.	21
1.2. Chính sách ngoại thương.	25
1.3 Kinh nghiệm hình thành chính sách phát triển ngoại thương của một số nước.	33
CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	42
2.1. Khái quát về chính sách ngoại thương thời kỳ trước đổi mới (1986)	42
2.2. Chính sách ngoại thương từ 1986 đến nay.	44
2.3. Đánh giá về thực trạng của chính sách ngoại thương Việt nam hiện nay.	71
2.3.1 Đánh giá chung:	71
2.3.2. Tác động của chính sách ngoại thương.	74
2.3.3. Những tồn tại và nguyên nhân:	89
CHƯƠNG III: TRIỂN VỌNG NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ VỀ CHÍNH SÁCH	98
3.1. Cơ hội và thách thức hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực đối với ngoại thương Việt Nam	98
3.2. Quan điểm, mục tiêu phát triển ngoại thương Việt Nam	100
3.2.1. Mục tiêu phát triển ngoại thương Việt Nam đến năm 2010	100
3.2.2. Lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam	102
3.3. Những khuyến nghị về chính sách ngoại thương	108
KẾT LUẬN	124
PHỤ LỤC	

1 * Những quy định trong chính sách thương mại hàng hoá của tổ chức

thương mại quốc tế và khu vực.

1. Những quy tắc chung về giảm thuế.
2. Những quy định về các biện pháp phi thuế quan trong chính sách thương mại hàng hoá của WTO và ASEAN.
 - 2 * Lịch trình thuế CEPT của Việt Nam thuế suất trung bình 1996- 2006.
 - 3 * Lịch trình giảm thuế của Việt Nam để tham gia AFTA
 - 4 * Thuế quan đối với hàng dệt nội thất
 - 5 * Bảng chỉ số phát triển của một số nước ASEAN trên trường quốc tế

Biểu 1 - Biểu 12

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

TaiLieu.vn

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Công nghiệp hoá (CNH) là con đ-ờng tất yếu để các n-ớc đang phát triển thoát khỏi tình trạng lao động thủ công, nghèo nàn lạc hậu trở thành n-ớc công nghiệp, văn minh và hiện đại. Trong xu thế khu vực hoá toàn cầu đang diễn ra nhanh, việc mở rộng hoạt động kinh tế đối ngoại là yêu cầu tất yếu khách quan của các quốc gia mà trong đó th-ơng mại quốc tế có vị trí đặc biệt quan trọng. Ở Việt Nam, phát triển kinh tế đối ngoại đúng h-ớng cho phép phát huy đ-ợc lợi thế bên trong, đồng thời khai thác đ-ợc các nguồn lực: vốn, khoa học công nghệ, kinh nghiệm quản lý... từ bên ngoài tạo cơ sở cho Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất n-ớc; một quan điểm phát triển trong chiến l-ợc Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đến năm 2020 là xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ đi đôi với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế: trên cơ sở độc lập tự chủ về kinh tế thì hội nhập mới có hiệu quả, ng-ợc lại hội nhập hiệu quả sẽ tạo điều kiện cần thiết cho xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ. Để chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực có hiệu quả trong từng giai đoạn phát triển. Chính phủ phải xây dựng đ-ợc chính sách kinh tế đối ngoại nói chung và chính sách ngoại th-ơng nói riêng hợp lý, đồng thời tổ chức thực thi các chính sách một cách nhất quán và đồng bộ.

Ở Việt Nam, từ năm 1986 đến nay, việc đổi mới chính sách ngoại th-ơng đã đạt đ-ợc nhiều thành tựu đáng kể, góp phần đ-à đất n-ớc thoát khỏi khủng hoảng kinh tế trầm trọng, tạo đà cho sự phát triển mới. Tuy nhiên, chính sách ngoại th-ơng còn bộc lộ nhiều hạn chế và bất cập: Tính ổn định của chính sách; các mâu thuẫn giữa bảo hộ sản xuất trong n-ớc với nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế, giữa thúc đẩy xuất khẩu với khai thác lợi thế so sánh; sự ch-à phù hợp với các định chế th-ơng mại khu vực, quốc tế. Mặt khác, việc thực thi chính sách còn nhiều hạn chế: tính thiếu nhất quán và đồng bộ, chồng chéo, nhiều khâu,

nhiều nấc; việc thực thi các công cụ thuế - u đãi, tín dụng; và vấn đề bình đẳng giữa các chủ thể tham gia xuất nhập khẩu thuộc các loại hình kinh tế khác nhau...

Ngày nay, tình hình quốc tế ngày càng có nhiều biến động với độ bất định cao, cơ hội phần nhiều còn là tiềm năng, mà thách thức lại mang tính hiện thực và trực tiếp, vì vậy việc nghiên cứu chính sách ngoại thương nhằm đưa ra được những kiến nghị hợp lý đóng góp việc thực hiện hiệu quả chiến lược xuất nhập khẩu của Việt Nam đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là một đòi hỏi cấp thiết. Xuất phát từ lý do trên, tác giả chọn đề tài nghiên cứu **"Chính sách ngoại thương Việt nam - thực trạng và giải pháp"**

2. Tình hình nghiên cứu của đề tài

Chính sách ngoại thương thuộc chính sách phát triển kinh tế đối ngoại Việt Nam là một bộ phận quan trọng của chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước thể hiện trong các văn kiện Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam; Một số nhà nghiên cứu đã khai thác dưới nhiều góc độ khác nhau như: Phạm Quyền - Lê Minh Tâm - Hướng phát triển thị trường xuất, nhập khẩu Việt Nam tới năm 2010. NXB Thống kê - Hà Nội 1997; Trần Anh Phương - Quan hệ giữa ngoại thương với tăng trưởng và phát triển nền kinh tế mở - NXB Khoa học Xã hội - Hà Nội 1997; cuốn **"Kinh tế học quốc tế - Lý thuyết và chính sách"** Tập 1 của Paul R. Krugman - Maurice Obstfeld - NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội - 1996, đã đề cập nhiều vấn đề lý thuyết và thực tiễn của chính sách thương mại quốc tế cuốn **"Kinh tế đối ngoại Việt Nam"** của Nguyễn Trần Quế - NXB KHXH - 1995 trình bày về kinh tế đối ngoại - ngoại thương.

Đề tài KX - 03 - 12 - Viện Kinh tế đối ngoại 1994 về "Luận cứ khoa học của việc tiếp tục đổi mới và hoàn thiện chính sách và cơ chế quản lý kinh tế đối ngoại"; đề tài nghiên cứu cấp Bộ B96 - 40 - 05, ĐH Ngoại thương 1998 về **"Chính sách ngoại thương trong quá trình CNH, HĐH đất nước"**. Đề tài khoa học "Thực trạng phát triển thị trường xuất khẩu hàng hoá nước ta thời kỳ 1991 - 2000". Bộ thương mại, tháng 8/2001.

Ngoài ra còn có 1 số bài viết trên các tạp chí đề cập tới chính sách ngoại thương. Song những công trình trên chưa nghiên cứu một cách đầy đủ,

có hệ thống chính sách ngoại thương Việt Nam và tác động của chính sách đó để thể hiện như thế nào trong nền kinh tế nước ta. Do đó đề tài này hy vọng góp phần làm sáng tỏ thêm về vấn đề này.

3. Mục đích nghiên cứu

Từ việc nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn của chính sách ngoại thương, thực trạng chính sách ngoại thương của nước ta, luận văn đưa ra các khuyến nghị nhằm hoàn thiện chính sách ngoại thương trong thời gian tới, góp phần phát triển ngoại thương nước ta.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Chính sách ngoại thương Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, với cách công cụ quản lý kinh tế vĩ mô của nhà nước trong điều kiện nền kinh tế thị trường mở cửa hội nhập khu vực và thế giới.

- Phạm vi nghiên cứu: Chính sách ngoại thương Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, đặc biệt là từ năm 1990 đến nay.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Các phương pháp cụ thể sử dụng là: Phân tích, tổng hợp, thống kê, đối chiếu so sánh, logic lịch sử...

6. Những đóng góp mới của luận văn

- Hệ thống hoá cơ sở lý luận và thực tiễn về chính sách ngoại thương.

- Làm rõ thực trạng chính sách ngoại thương Việt Nam trong những năm qua; chỉ ra được những ưu điểm, nhược điểm của chính sách ngoại thương và các công cụ của chính sách ngoại thương.

- Đưa ra được những khuyến nghị nhằm hoàn thiện chính sách ngoại thương Việt Nam trong thời gian tới, thúc đẩy phát triển ngoại thương.

7. Bố cục của luận văn:

Ngoài phần danh mục tài liệu tham khảo, danh mục chữ viết tắt, bảng, sơ đồ phụ lục luận văn gồm 3 chương 125 trang.

Chương 1: Lý luận và thực tiễn về chính sách ngoại thương

Ch-ong 2: *Thực trạng chính sách ngoại th-ong Việt Nam*

Ch-ong 3: *Triển vọng ngoại th-ong Việt Nam và những khuyến nghị về chính sách*

TaiLieu.vn

Chương I

LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CHÍNH SÁCH NGOẠI THƯƠNG

1.1. Sự hình thành và phát triển của ngoại thương. Các lý thuyết chủ yếu.

1.1.1. Chuyên môn hoá và trao đổi giữa các quốc gia dựa vào lợi thế so sánh.

1.1.1.1. Chuyên môn hoá sản phẩm dựa vào lợi thế so sánh tĩnh.

* Lý thuyết của Adam Smith [1723 - 1790] về lợi thế tuyệt đối.

Khi nói về trao đổi quốc tế, A.Smith cho rằng: Muốn có hiệu quả cao mỗi cá nhân cần thiết phải tận dụng sự khéo léo, chuyên nghiệp của các cá nhân khác để sản xuất những sản phẩm mong muốn; các nước trong thực tế được tự nhiên phú cho một cách không ngang nhau, như vậy logic sẽ tạo ra sự chuyên môn hoá dựa trên những lợi thế tự nhiên. Một quốc gia không nên sản xuất tất cả những sản phẩm cần thiết mà chỉ nên sản xuất và bán một số sản phẩm mà ở đó các điều kiện sản xuất như nguyên liệu, lao động, kỹ thuật có ưu thế hơn nước ngoài (rẻ hơn, chất lượng cao hơn, chi phí ít hơn) còn những sản phẩm khác mua ở nước ngoài giá sẽ rẻ hơn trong khi nước mình phải sản xuất với sự cố gắng hơn (do điều kiện kém ưu thế sản xuất hơn).

A. Smith đề cao vai trò tự do kinh tế, tự do mậu dịch, đặc biệt là tự do mậu dịch quốc tế đã có tác dụng thúc đẩy nhanh sự gia tăng của cải quốc dân, Như khác với trường phái trọng thương, ông cho rằng mặc dù thương mại quốc tế có vai trò rất lớn nhưng không phải là nguồn gốc chính đem lại sự giàu có cho nước Anh mà sự giàu có của quốc gia phải do hoạt động sản xuất công nghiệp chứ không phải do lĩnh vực lưu thông.

A.Smith đề cao vai trò tự do kinh tế, tự do mậu dịch quốc tế, đề cao vai trò "bàn tay vô hình" nhưng ông không tuyệt đối hoá tư tưởng này, ông đề nghị chính sách tích cực ủng hộ công nghiệp trong nước "Nhưng, dường như có hai trường hợp trong đó nói chung là có lợi khi đưa ra những hạn chế nào đó đối với nhập khẩu, và làm như vậy để khuyến khích công nghiệp dân tộc.

- Tr- ờng hợp thứ nhất là tr- ờng hợp loại công nghiệp đặc biệt cần thiết cho việc bảo vệ một n- ớc Ở đây, luận cứ không phải là kinh tế. A.Smith cho rằng những hàng rào bảo hộ là bất lợi cho ng- ời tiêu dùng nh- ng phải chấp nhận thực hiện những hạn chế đó vì một lợi ích cao hơn kinh tế "Quốc phòng quan trọng hơn giàu có".

- "Tr- ờng hợp thứ hai, trong đó nói chung là có lợi khi bắt nhập khẩu chịu thuế quan nhằm khuyến khích kinh tế dân tộc khi nền kinh tế này phải chịu những thuế xuất khẩu. Điều đó sẽ không tạo ra độc quyền trên thị tr- ờng dân tộc cho công nghiệp bản xứ nó chỉ khôi phục lại tình hình tranh đua ban đầu giữa công nghiệp dân tộc và công nghiệp nước ngoài".

Quan điểm trên đây thể hiện nội dung cơ bản của thuyết lợi thế tuyệt đối trong th- ơng mại quốc tế. Một n- ớc đ- ợc coi là có lợi thế tuyệt đối so với một n- ớc thứ 2 trong việc chuyên môn hoá sản xuất mặt hàng A khi với cùng một nguồn lực, n- ớc thứ nhất sản xuất đ- ợc nhiều sản phẩm A hơn n- ớc thứ hai. Lý thuyết của A.Smith không giải thích đ- ợc tại sao n- ớc không có lợi thế tuyệt đối về cả hai mặt hàng, khi trao đổi với n- ớc ngoài vẫn có lợi.

** Lý thuyết D.Ricardo (1772 - 1823) về lợi thế so sánh hay lợi thế t- ơng đối).*

D.Ricardo đã khắc phục đ- ợc hạn chế của lý thuyết lợi thế tuyệt đối bằng lập luận chứng minh đ- ợc trao đổi quốc tế đều có lợi cho cả hai n- ớc ngay cả trong tr- ờng hợp một n- ớc có lợi thế tuyệt đối hơn hẳn và một n- ớc kém lợi thế tuyệt đối hơn về cả 2 mặt hàng.

Mô hình của A.Smith và mô hình của D.Ricardo là mô hình đầu tiên giải thích nguồn gốc của th- ơng mại quốc tế. Lý thuyết nhấn mạnh yếu tố cung, coi quá trình sản xuất trong mỗi n- ớc là nhân tố quyết định hoạt động th- ơng mại quốc tế; ở đây giá cả của từng loại mặt hàng không đ- ợc biểu hiện bằng tiền mà đ- ợc tính bằng số l- ợng hàng hoá khác, th- ơng mại giữa các n- ớc đ- ợc thực hiện theo ph- ơng thức hàng đổi hàng. Các giả định này giúp đơn giản hoá việc phân tích nguồn gốc và lợi ích của th- ơng mại quốc tế.

Các lý thuyết này có đặc điểm là:

- Xây dựng trên cơ sở lý thuyết giá trị lao động, coi lao động là yếu tố sản xuất duy nhất và đồng nhất trong các ngành sản xuất các chi phí cơ hội

$\frac{a_{LC}}{a_{LW}}; \frac{a_{LC}^*}{a_{LW}^*}$ là hằng số

Trong đó:

- a_{LC} : Tiêu hao lao động sản xuất 1 đơn vị sản phẩm C

- a_{LW} : Tiêu hao lao động sản xuất 1 đơn vị sản phẩm W.

- * Ký hiệu là ở n- ớc ngoài

- Lý thuyết cổ điển giải thích lợi thế so sánh và th- ơng mại giữa các quốc gia dựa trên sự khác biệt về năng suất lao động giữa các quốc gia, nh- ng lại không giải thích đ- ợc 1 cách khoa học nguồn gốc dẫn đến sự khác biệt đó.

- Lý thuyết cổ điển ch- a chỉ ra đ- ợc điểm cân bằng trong mô hình th- ơng mại giữa 2 n- ớc; mới chỉ ra đ- ợc điều kiện th- ơng mại cân bằng (tỷ lệ

trao đổi quốc tế $\frac{P_C}{P_W}$) nằm trong khoảng 2 tỷ lệ trao đổi $\frac{a_{LC}}{a_{LW}}$ và $\frac{a_{LC}^*}{a_{LW}^*}$.

(P: Giá cả sản phẩm)

- Lý thuyết cổ điển mới chỉ kết luận rằng th- ơng mại tự do đem lại lợi ích cho cả 2 n- ớc thậm chí trong tr- ờng hợp một n- ớc đều không hiệu quả trong sản xuất cả hai mặt hàng nh- ng ch- a giải thích đ- ợc tác động của th- ơng mại quốc tế tới giá cả các yếu tố sản xuất và quá trình phân phối lại giữa các n- ớc và trong mỗi n- ớc.

- * **Lý luận Mác xít:** Phân công lao động quốc tế là cơ sở hình thành là điều kiện tiên quyết phát triển th- ơng mại.

Lịch sử phát triển loài ng- ời gắn liền với sự phát triển của nền sản xuất xã hội; theo học thuyết Mác - Lênin, phân công lao động là sự phân chia lao động vào các ngành, các lĩnh vực khác nhau của xã hội; phân công lao động là logic tất yếu của sự phát triển lực l- ợng sản xuất, mặt khác khi phân công lao động xã hội đã đạt tới sự hoàn thiện nhất định, nó trở thành nhân tố thúc đẩy, tạo tiền đề cho quá trình sản xuất và trao đổi hàng hoá. Lịch sử phát triển nền

sản xuất xã hội, loài người đến nay trải qua 3 giai đoạn phân công lao động lớn:

- Giai đoạn 1: Chăn nuôi tách khỏi trồng trọt, các bộ lạc chăn nuôi mang sữa, thịt đổi ngũ cốc, rau quả của các bộ lạc trồng trọt, mầm mống ra đời quan hệ sản xuất trao đổi hàng hoá giản đơn.

- Giai đoạn 2: Nghề thủ công tách khỏi nghề nông, sản xuất chuyên môn hoá bắt đầu phát triển dẫn đến sự ra đời ngành công nghiệp; trao đổi phức tạp hơn, tiền tệ xuất hiện làm cho quan hệ sản xuất trao đổi hàng hóa - tiền tệ ra đời thay thế quan hệ sản xuất trao đổi giản đơn.

- Giai đoạn 3: Tầng lớp thương nhân xuất hiện, lưu thông hàng hoá tách khỏi lĩnh vực sản xuất vật chất, khiến cho các quan hệ sản xuất trao đổi hàng hoá, tiền tệ trở nên phức tạp ngày càng mở rộng hơn tạo điều kiện thương mại quốc tế ra đời.

Trải qua các hình thái kinh tế xã hội khác nhau từ chế độ chiếm hữu nô lệ; phong kiến, đến chế độ tư bản và ngày nay, các quan hệ sản xuất, trao đổi hàng hoá - tiền tệ đã phát triển mạnh mẽ không chỉ giới hạn trong lãnh thổ một nước mà ngày càng mở rộng trên phạm vi khu vực và toàn cầu; tạo nên sự đa dạng phong phú, phức tạp của các quan hệ kinh tế quốc tế; trong đó sôi động nhất và có vai trò trọng tâm là hoạt động thương mại quốc tế.

Như vậy phân công lao động quốc tế là biểu hiện giai đoạn phát triển cao của phân công lao động xã hội, là quá trình tập trung hoá sản xuất và cung cấp một loại (hay một số loại) sản phẩm dịch vụ vào một (hay một số) quốc gia nhất định dựa trên những ưu thế về điều kiện tự nhiên, kinh tế, khoa học công nghệ và xã hội để đáp ứng nhu cầu các quốc gia khác thông qua thương mại quốc tế. Phân công lao động quốc tế là một biểu hiện của quốc tế hoá lực lượng sản xuất.

*** Mô hình G. Haberler:**

Để khắc phục hạn chế của mô hình D. Ricardo - lao động là yếu tố sản xuất duy nhất - đường giới hạn khả năng sản xuất là đường thẳng - chi phí cơ

hội của pho mát tính theo r-ợu vang $\frac{a_{LC}}{a_{LW}} = \text{hằng số}$, trong khi đó, thực tế chi

phí cơ hội của pho mát tính theo r-ợu vang lại có xu h-ớng tăng dần (Để sản xuất thêm 1 đơn vị sản phẩm pho mát thì l-ợng r-ợu vang bị bỏ qua sẽ tăng dần, khi đó đ-ờng giới hạn khả năng sản xuất không phải tuyến tính mà là đ-ờng cong lõm mỗi điểm trên đ-ờng cong cho thấy số l-ợng tối đa 2 mặt hàng

sản xuất ra khi toàn bộ nguồn lực của quốc gia đ-ợc sử dụng.

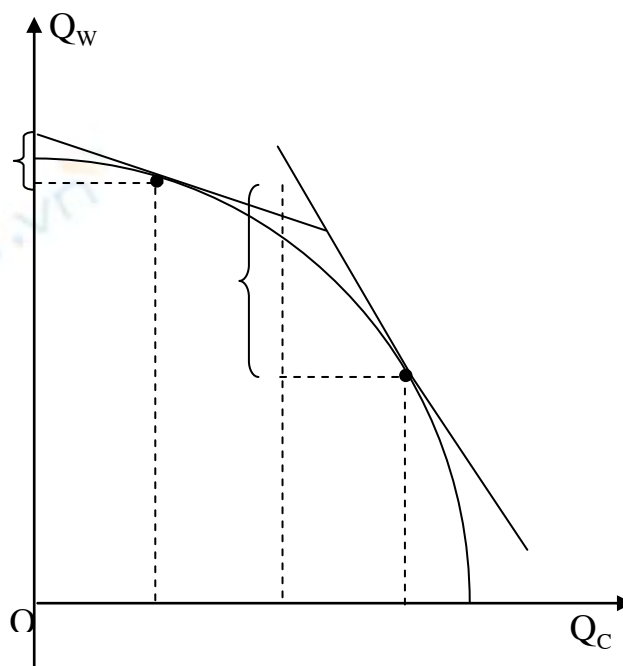
Độ dốc của đ-ờng tiếp

tuyến tại mỗi điểm $= \frac{a_{LC}}{a_{LW}} = \text{chi}$

phí cơ hội = mức giá t-ợng quan

$= \frac{P_C}{P_W} \left(\frac{a_{LC}}{a_{LW}} \text{ có xu h-ớng tăng}$

dần);



Hình 1.1

Quốc gia nào có chi phí cơ hội thấp hơn trong sản xuất mặt hàng X thì quốc gia đó có lợi thế so sánh về mặt hàng này. Việc xác định lợi thế so sánh dựa vào khái niệm chi phí cơ hội - u việt hơn ph-ơng pháp cổ điển ở chỗ không cần phải đ- a ra bất cứ giả định nào về lao động.

*** Mô hình Heckscher - Ohlin:**

- Các giả thiết:

- Thế giới gồm có 2 quốc gia; sản xuất 2 mặt hàng vải (C) và thực phẩm (F) với 2 yếu tố sản xuất có nguồn cung cấp hạn chế.

Tổng cung lao động L (Đơn vị: h công)

Tổng cung T (Đơn vị đất đai); Trang bị các yếu tố sản xuất là cố định, khác nhau đối với các quốc gia.

- Công nghệ sản xuất giống nhau giữa các quốc gia.

- Sản xuất mỗi mặt hàng có hiệu suất không đổi theo quy mô mỗi yếu tố sản xuất có năng suất biên giảm dần.
- Sản xuất vải (C) cần tập trung nhiều lao động (L) tức là đòi hỏi tỷ lệ L/T cao hơn so với sản xuất thực phẩm.
- Sản xuất thực phẩm (F) cần tập trung nhiều đất đai (T) tức là đòi hỏi tỷ lệ T/L cao hơn so với sản xuất vải.
- Chuyên môn hoá là không hoàn toàn; cạnh tranh là hoàn hảo trên cả thị trường yếu tố sản xuất và thị trường hàng hoá.
- Các yếu tố sản xuất có thể tự do di chuyển nội bộ quốc gia, nhưng không tự do di chuyển giữa các quốc gia.
- Sở thích là giống nhau giữa 2 quốc gia.
- Thị trường mại là tự do, chi phí vận chuyển bằng không.

Các ký hiệu:

a_{TC} : Số đơn vị đất đai cần thiết để sản xuất một đơn vị sản phẩm vải.

a_{LC} : Số h lao động cần thiết để sản xuất một đơn vị sản phẩm vải.

a_{TF} : Số đơn vị đất đai cần thiết để sản xuất một đơn vị sản phẩm thực phẩm.

a_{LF} : Số lao động cần thiết để sản xuất một đơn vị thực phẩm.

w: Mức lương một h lao động; r: tiền thuê để sử dụng một đơn vị đất đai
giả thiết sản xuất vải cần tập trung nhiều lao động hơn và sản xuất thực phẩm cần tập trung nhiều đất đai hơn đ- ợc biểu thị nh- sau:

$$\frac{a_{LC}}{a_{TC}} > \frac{a_{LF}}{a_{TF}} \Leftrightarrow \frac{a_{LC}}{a_{LF}} > \frac{a_{TC}}{a_{TF}}$$

Q_C : Sản lượng vải (Đơn vị vải)

P_C : giá của một đơn vị vải.

Q_F : Sản lượng thực phẩm (Đơn vị thực phẩm)

P_F : Giá của một đơn vị thực phẩm.

Một quốc gia đ-ợc coi là dồi dào t-ơng đối về lao động (hay về vốn) nếu tỷ lệ giữa l-ợng lao động và các yếu tố sản xuất khác của quốc gia đó lớn hơn tỷ lệ t-ơng ứng của các quốc gia khác.

- Khả năng sản xuất:

Số h công để sản xuất vải: $a_{LC} \times Q_C$

Số h công để sản xuất thực phẩm: $a_{LF} \times Q_F$

Số đơn vị đất đai cần sử dụng sản xuất vải : $a_{TC} \times Q_C$

Số đơn vị đất đai cần sử dụng sản xuất thực phẩm: $a_{TF} \times Q_F$

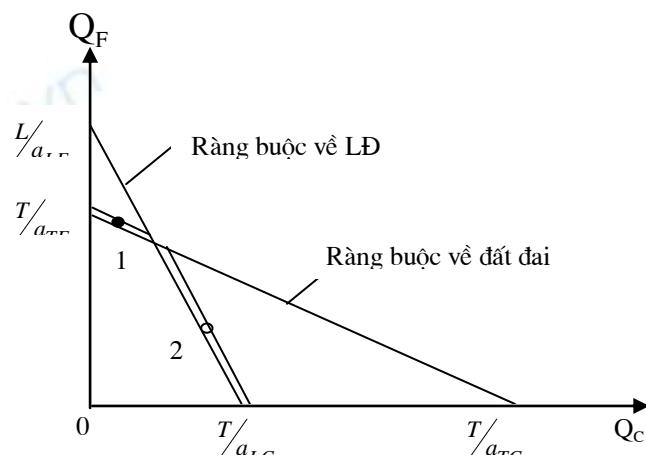
Ta có hệ điều kiện ràng buộc về các

Nguồn lực:

$$a_{LC} \times Q_C + a_{LF} \times Q_F \leq L$$

$$a_{TC} \times Q_C + a_{TF} \times Q_F \leq T$$

Đây chính là hệ bất ph-ơng trình xác định khả năng sản xuất của nền kinh tế.



Hình 1.2

$$\Rightarrow Q_F \leq \frac{L}{a_{LF}} - \frac{a_{LC}}{a_{LF}} Q_C \quad (1)$$

$$Q_F \leq \frac{T}{a_{TF}} - \frac{a_{TC}}{a_{TF}} Q_C \quad (2)$$

(1) và (2) là bất ph-ơng trình bậc nhất có hệ số góc âm; có giá trị là

$$\frac{a_{LC}}{a_{LF}} ; \frac{a_{TC}}{a_{TF}}$$

Vì $\frac{a_{LC}}{a_{LF}} > \frac{a_{TC}}{a_{TF}}$ nên đ-ờng ràng buộc về lao động dốc hơn đ-ờng ràng

buộc về đất đai đ-ờng kẻ đôi là giới hạn khả năng sản xuất kết hợp.

Tại điểm 1: Nền kinh tế sản xuất với tỷ lệ cao F thì sự ràng buộc kết hợp - ràng buộc trội buộc là ràng buộc về đất đai.

Tại điểm 2: Nền kinh tế sản xuất với tỷ lệ cao C thì sự ràng buộc kết hợp - ràng buộc trội buộc là ràng buộc về lao động.

Nh- vậy những thay đổi về nguồn lực của nền kinh tế sẽ có tác động không đồng đều đến khả năng sản xuất các hàng hoá khác nhau: Sự gia tăng cung ứng đất đai sẽ mở rộng khả năng sản xuất theo hướng hàng F nhiều hơn C; sự gia tăng cung ứng lao động sẽ mở rộng khả năng sản xuất theo hướng hàng C nhiều hơn F.

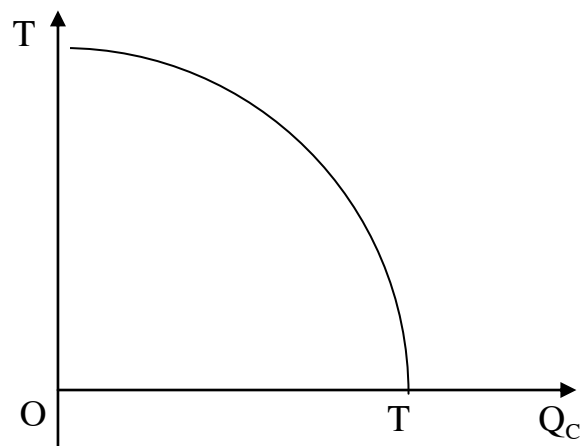
- Định lý Heckscher - Ohlin (H - O). Một quốc gia sẽ xuất khẩu những mặt hàng mà việc sản xuất đòi hỏi sử dụng nhiều một cách tương đối yếu tố sản xuất dồi dào của quốc gia và nhập khẩu những mặt hàng mà việc sản xuất đòi hỏi sử dụng nhiều một cách tương đối yếu tố sản xuất khan hiếm của quốc gia đó.

- Giá cả hàng hoá và giá cả yếu tố sản xuất:

Trong nền kinh tế có 2 yếu tố sản xuất, sự thay đổi giá cả hàng hoá một cách tương đối sẽ có tác động mạnh đến sự phân phối thu nhập. Sẽ có 1 tác động khuếch đại của giá cả hàng hoá đến các yếu tố sản xuất.

- Sự thay thế giữa các đầu vào.

Ở trên ta thấy, nền kinh tế sản xuất tỷ lệ F/C lớn thì ràng buộc trời buộc chỉ là ràng buộc về đất đai, ngược lại tỷ lệ C/F lớn thì ràng buộc trời buộc chỉ là ràng buộc về lao động. Nếu cho phép giả thiết có thể đánh đổi giữa sử dụng đất đai và sử dụng lao động thì mức độ linh hoạt nhiều hơn đường giới hạn linh hoạt nhiều hơn; đường giới hạn khả năng sản xuất không còn gãy khúc nữa mà là một đường cong lồi TT. Như sự gia tăng trong cung ứng về lao động vẫn dịch chuyển đường cong TT ra phía ngoài theo hướng thiên lệch về sản phẩm dùng nhiều lao động (vải) và ngược lại; sự lên giá của vải vẫn dẫn tới sự tăng lên của mức lên của mức lương với tỷ lệ cao hơn và sự giảm xuống của giá đất.



Hình 1.3

Tóm lại: Nội địa "giàu có" về lao động; n- ớc ngoài "giàu có" về đất đai sản xuất vải cần nhiều tỷ lệ lao động/ đất đai hơn sản xuất thực phẩm nh- vậy nội địa có lao động dồi dào t- ơng đối sẽ xuất khẩu vải; n- ớc ngoài có nguồn đất đai phong phú t- ơng đối sẽ xuất khẩu thực phẩm hay "các n- ớc có thiên h- ớng xuất khẩu hàng hoá cần nhiều yếu tố sản xuất mà n- ớc đó dồi dào t- ơng đối".

- *Sự san bằng các mức giá yếu tố sản xuất.*

Khi có th- ơng mại quốc tế, mức giá t- ơng đối của hàng hoá đi tới cân bằng dẫn tới sự cân bằng mức giá t- ơng đối của lao động và đất đai. Nh- vậy, có xu h- ớng sự san bằng mức giá các yếu tố sản xuất.

- Sự san bằng hoàn toàn mức giá các yếu tố sản xuất: Khi biết giá cả hàng hoá có thể xác định đ- ợc giá cả các yếu tố sản xuất mà không cần tham khảo sự cung ứng về lao động và đất đai

- *Đánh giá một số giả thiết của mô hình H.O.*

Nhìn chung các giả thiết của mô hình H.O đều không có tính thực tế. Vì vậy cần phải xét lại những kết luận nếu một trong các giả thiết bị đảo ng- ợc.

+ Nếu đảo ng- ợc giả thiết về sự giống nhau về sở thích và thị hiếu giữa 2 n- ớc thì kết luận của lý thuyết H. O trở nên vô giá trị. Cụ thể, nếu nội địa có xu h- ớng tiêu dùng nhiều hơn mặt hàng sử dụng nhiều lao động (vải) thì giá vải ở nội địa có thể cao hơn so với giá vải ở n- ớc ngoài. Khi có th- ơng mại quốc tế nội địa có thể xuất khẩu thực phẩm và nhập khẩu vải.

+ Nếu đảo ng- ợc hàm l- ợng các yếu tố sản xuất: Không có giả thiết về sự khác biệt hàm l- ợng các yếu tố sản xuất của các mặt hàng khác nhau, thì khả năng xác định cơ cấu th- ơng mại của mô hình H.O cũng mất đi.

Giả sử thực phẩm là mặt hàng có hàm l- ợng đất đai cao ở n- ớc ngoài nh- ng lại là mặt hàng sử dụng nhiều lao động ở nội địa; nếu n- ớc ngoài xuất khẩu thực phẩm và nhập khẩu vải và nội địa nhập khẩu thực phẩm và xuất khẩu vải, thì kết luận của mô hình H.O chỉ đúng với n- ớc ngoài, còn đối với nội địa thì không đúng.

Nếu nội địa xuất khẩu thực phẩm và nhập khẩu vải (điều này phù hợp với dự đoán của mô hình H.O, nh- ng khi đó cơ cấu xuất nhập khẩu của n- ớc ngoài lại mâu thuẫn với dự đoán: N- ớc ngoài phải nhập khẩu thực phẩm (mặt hàng sử dụng nhiều đất đai) và xuất khẩu vải mặt hàng sử dụng nhiều yếu tố khan hiếm ở n- ớc ngoài (là lao động).

+ Chi phí vận tải : Giả thiết chi phí vận tải bằng không là vô lý; Thực tế sự khác biệt giá cả hàng hoá giữa các quốc gia đ- ợc quy định một phần bởi chi phí vận tải; nếu giả thiết; chi phí vận tải khác không thì những kết luận của mô hình H.O về cơ cấu th- ơng mại vẫn có thể giữ nguyên giá trị mặc dù quy mô th- ơng mại và mức độ chuyên môn hoá sản xuất bị giảm sút, tuy nhiên do giá cả hàng hoá không cân bằng giữa các quốc gia nên định đề giá các yếu tố sản xuất sẽ cân bằng không còn đúng nữa, nếu chi phí vận tải đủ lớn th- ơng mại quốc tế có thể không diễn ra mặc dù sự khác biệt lớn về giá cả giữa các n- ớc trong điều kiện tự cấp tự túc.

+ Cạnh tranh không hoàn hảo: Trên thực tế có nhiều yếu tố dẫn đến tính chất cạnh tranh không hoàn hảo trên thị tr- ờng d- ới nhiều hình thức khác nhau.

Tr- ờng hợp nhà độc quyền có thể bán hàng trong n- ớc với t- cách ng- ời định giá, đồng thời bán hàng ra thị tr- ờng thế giới với t- cách ng- ời chấp nhận giá vì vậy th- ơng mại quốc tế dẫn đến sự gia tăng cách biệt giữa giá cả hàng hoá trong n- ớc và ngoài n- ớc, do đó giảm lợi ích thu đ- ợc từ th- ơng mại và ngăn cản sự cân bằng giá cả các yếu tố sản xuất.

Tr- ờng hợp nhà độc quyền phân biệt giá thuần tuý, một nhà độc quyền duy nhất thực hiện xuất khẩu hàng hoá đồng thời tới vài thị tr- ờng khác nhau, theo nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, nhà độc quyền sẽ đặt ra các mức giá khác nhau trên những thị tr- ờng khác nhau, cụ thể là đối với thị tr- ờng có độ co giãn của cầu càng thấp thì mức giá càng cao. Điều này làm giảm mức độ cân bằng giá cả các yếu tố sản xuất.

+ Các nhân tố khác: Các giả thiết về tính hiệu quả không đổi theo quy mô, công nghệ giống nhau giữa các quốc gia; các yếu tố sản xuất không di

chuyển trên phạm vi quốc tế, th-ơng mại là tự do cũng không phù hợp với thực tế.

- *Kiểm nghiệm mô hình H.O:*

+ Trên các số liệu của Mỹ: Gần đây trên thế giới, Mỹ là n-ớc có tỷ lệ K/L cao nhất. Theo mô hình H.O - Mỹ sẽ là n-ớc xuất khẩu hàng hoá sử dụng nhiều vốn, và là n-ớc nhập khẩu hàng hoá cần tập trung nhiều lao động. Nh-ng Leontief năm 1953 đã đ- a ra nghịch lý: Với số liệu, khảo sát 25 năm, từ sau Đại chiến thế giới lần thứ II, hàng xuất khẩu của Mỹ lại hàm chứa ít vốn hơn hàng nhập khẩu.

Giải thích nghịch lý Leontief, ch- a có câu trả lời chắc chắn, tuy nhiên cách giải thích có thể chấp nhận đ- ợc là Mỹ có lợi thế đặc biệt trong sản xuất sản phẩm hàng hoá sử dụng công nghệ mới phát minh. Những sản phẩm này cần sự tập trung vốn ít hơn so với những sản phẩm mà kỹ thuật có đủ thời gian chín muồi và trở nên phù hợp cho sản xuất hàng loạt; vì vậy Mỹ có thể sẽ xuất khẩu nh-ng hàng hoá sử dụng nhiều lao động có tay nghề cao và kỹ năng kinh doanh đổi mới, trong khi nhập khẩu hàng hoá sử dụng vốn lớn.

+ Trên các số liệu thế giới: Một công trình nghiên cứu của Bowen, Leamer và Sveikauskas với mẫu gồm 27 n-ớc và 12 yếu tố sản xuất. Kết quả khẳng định nghịch lý Leontief ở mức độ rộng hơn: Th-ơng mại không diễn ra theo h-ớng của mô hình H.O

1.1.1.2. Chuyên môn hoá và trao đổi giữa các quốc gia dựa vào lợi thế so sánh động.

* ***Buôn bán giữa các n-ớc dựa vào lợi thế kinh tế nhờ quy mô.***

Mô hình lợi thế so sánh của Ricardo và mô hình H.O đều dựa trên giả thiết lợi tức không đổi theo quy mô, tức là nếu đầu vào của ngành tăng gấp đôi thì sản l-ợng cũng tăng gấp đôi. Nh-ng thực tế nhiều ngành có lợi tức tăng dần sản xuất càng hiệu quả khi quy mô càng lớn (việc tăng gấp đôi đầu vào thì sản l-ợng tăng lên hơn gấp đôi).

Giả thiết: Hai n-ớc A - B giống nhau về mọi khía cạnh (công nghệ, mức

độ trang bị các yếu tố sản xuất, sở thích) - giả thiết này loại trừ khả năng giải thích th-ong mại hình thành giữa 2 n-ớc theo lý thuyết H.O.

Cả hai n-ớc đều sản xuất tàu thuỷ và máy bay do giống nhau nên hai n-ớc cùng có đ-ờng giới hạn khả năng sản xuất là UV và đ-ờng bàng quan I_1 .

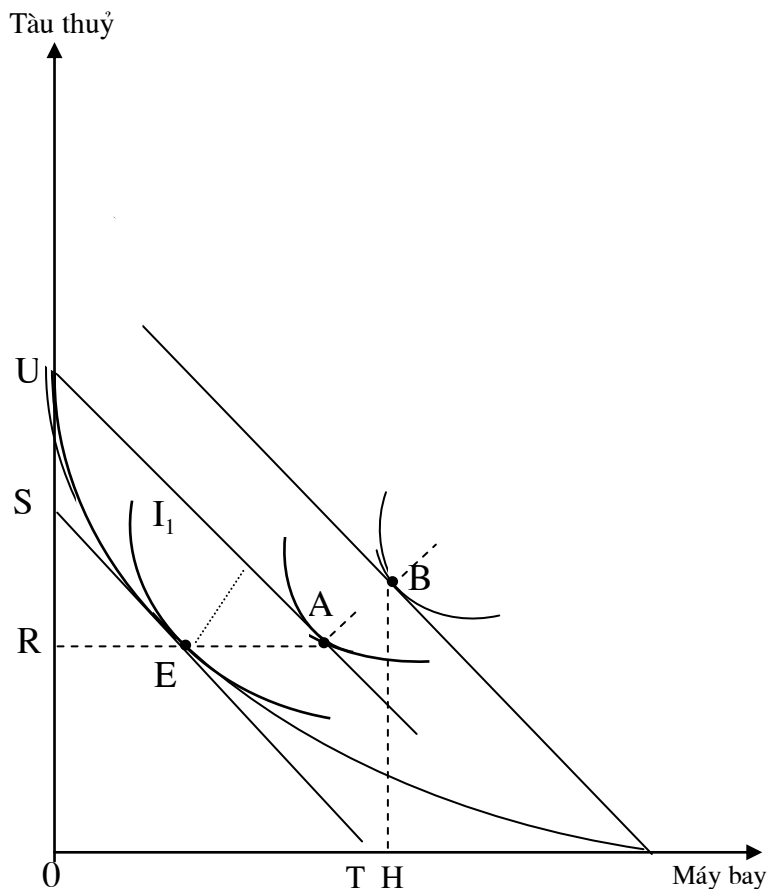
Khi ch-a có th-ong mại quốc tế: điểm cân bằng của cả hai n-ớc là E; đ-ờng bàng quan I_1 tức là có cùng điểm sản xuất và tiêu dùng;

$$\frac{P_{\text{tàu thuỷ}}}{P_{\text{máy bay}}} = \text{độ dốc ST}$$

Khi có th-ong mại quốc tế; n-ớc A chuyên môn hoá hoàn toàn sản xuất tàu thuỷ, điểm sản xuất tại U; n-ớc B chuyên môn hoá hoàn toàn sản xuất máy bay, sản xuất tại V.

Điểm tiêu dùng của n-ớc A ở A; N-ớc A xuất khẩu RU tàu thuỷ đổi lấy RA máy bay của n-ớc B.

Điểm tiêu dùng ở B; của n-ớc B hai tam giác th-ong mại: $ARU = BHV$ máy bay Cả 2 n-ớc đều có lợi do đạt điểm tiêu dùng cao hơn.



Hình 1.4